



qū xī
屈膝

verb · kneel; submit

Example Sentences

Zài kùn nán miàn qián tā cóng bù qū xī
在困难面前，他从不屈膝。

He never submits in the face of difficulties.

Tā qū xī guì xià
他屈膝跪下。

He knelt down.

Trace each character, then write the word on your own.

屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈	屈
膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝
膝	膝	膝	膝	膝	膝	膝				